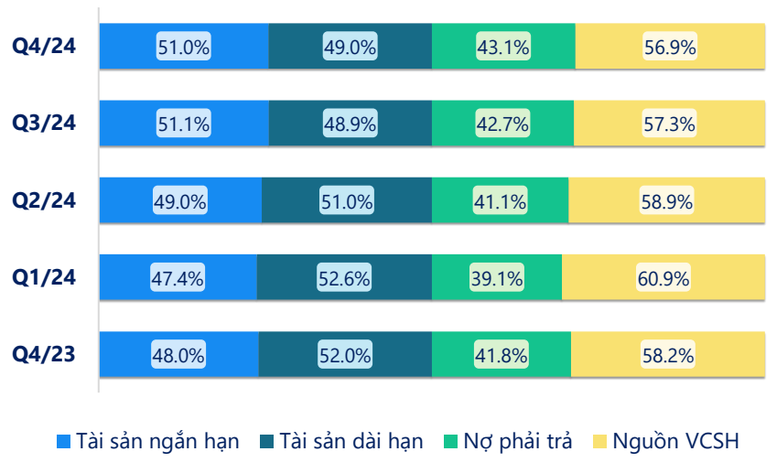
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,616
SL cổ phiếu LH	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,455
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,867
P/E	21.2
EPS	694

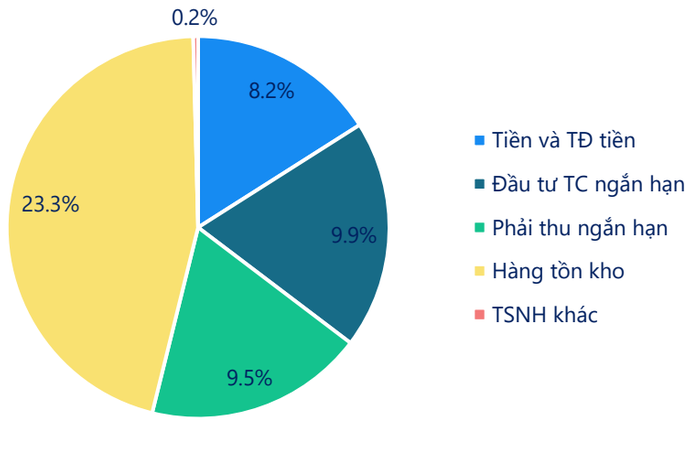
	YTD	1T	3T	6T
FIC	2.1%	-1.3%	14.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



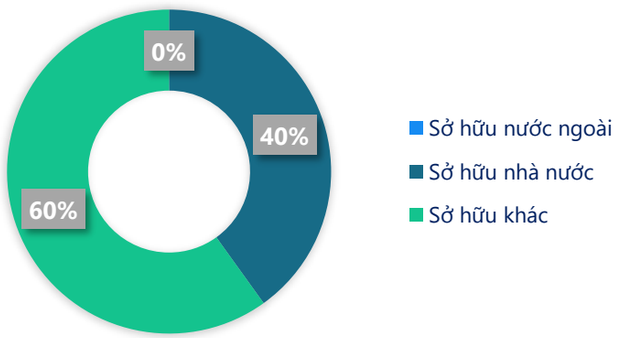
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



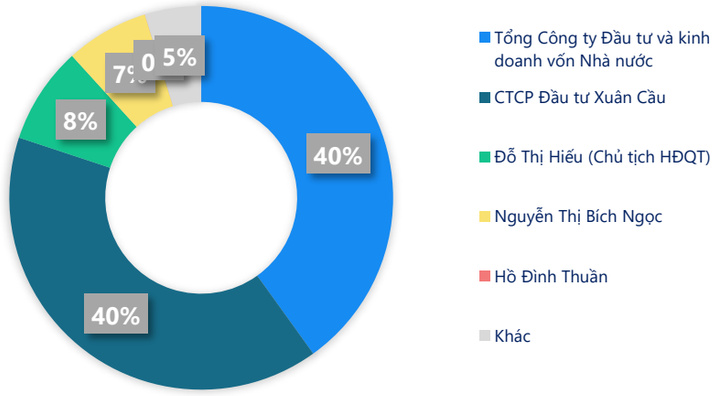
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



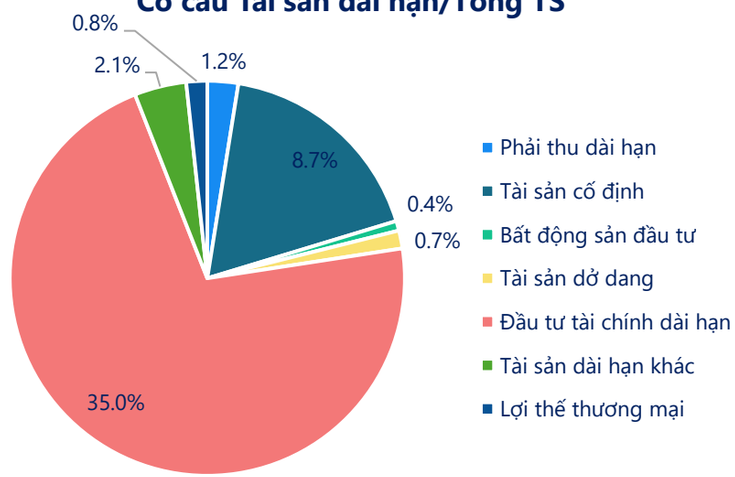
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

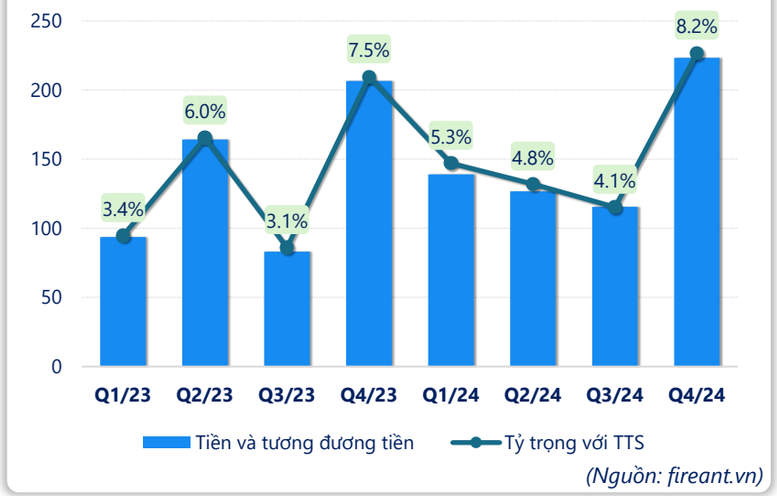


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

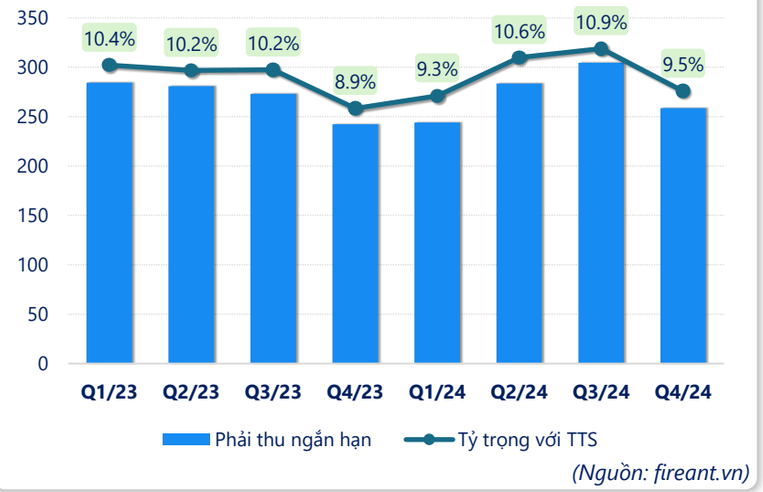
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Tiền và tương đương tiền



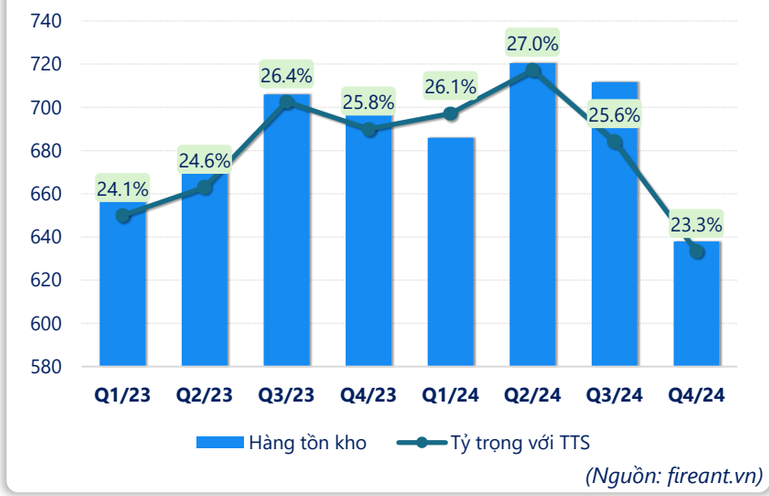
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



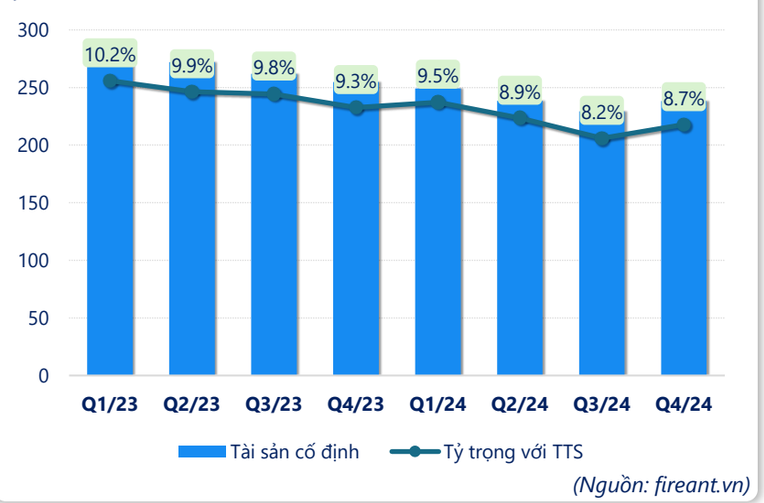
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



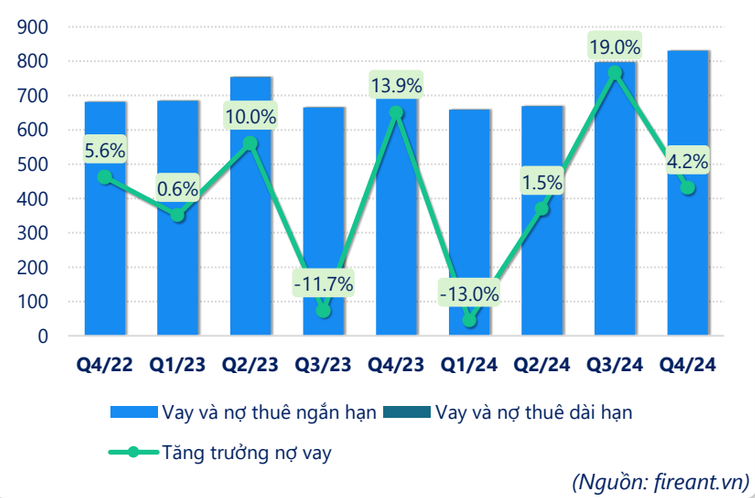
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



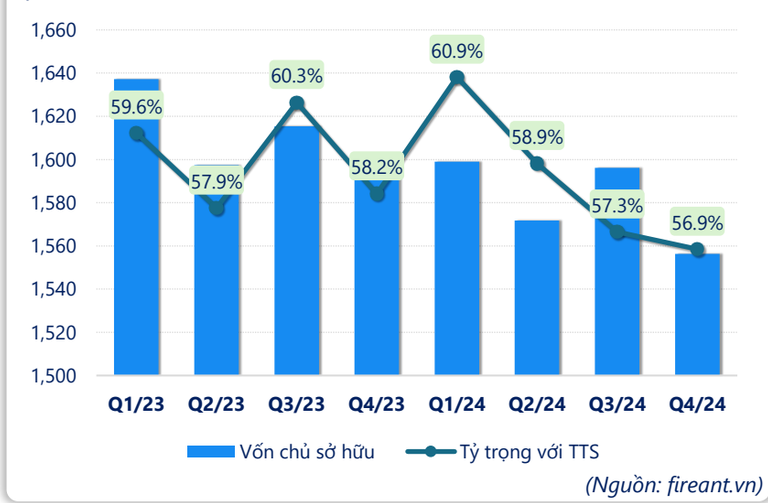
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

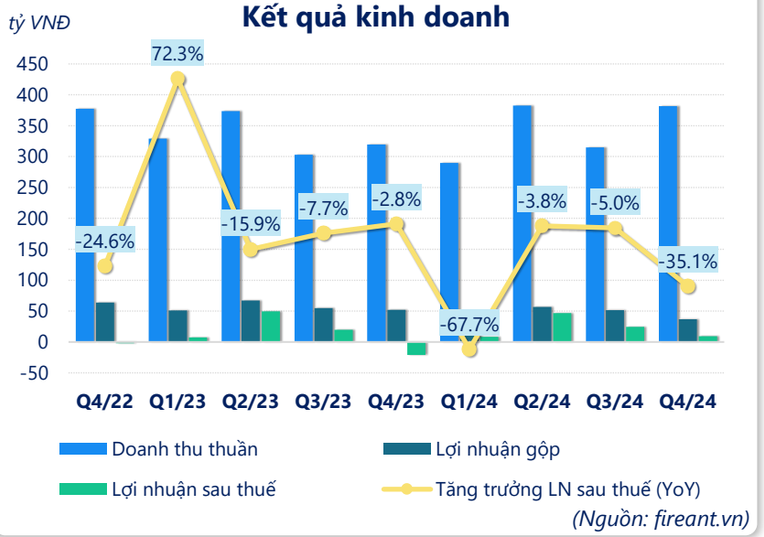


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

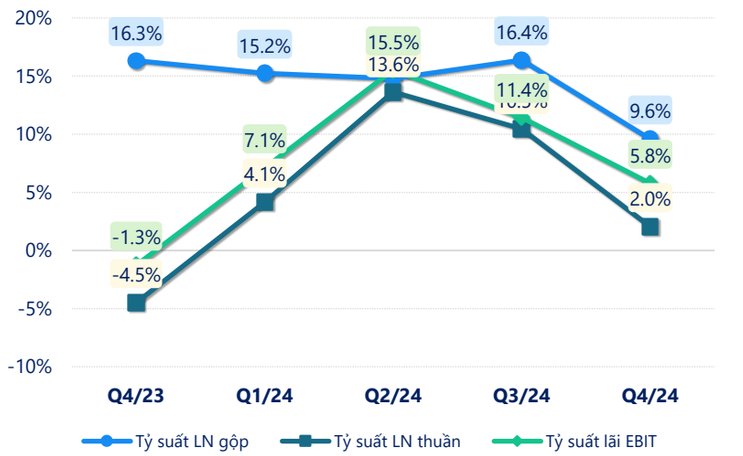
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Kết quả kinh doanh



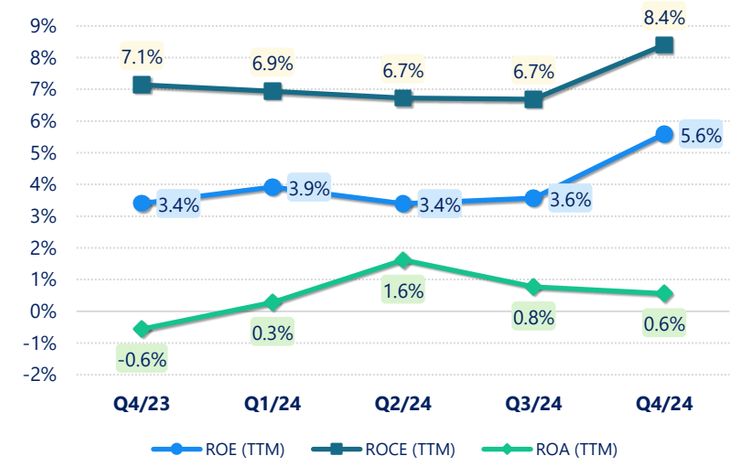
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



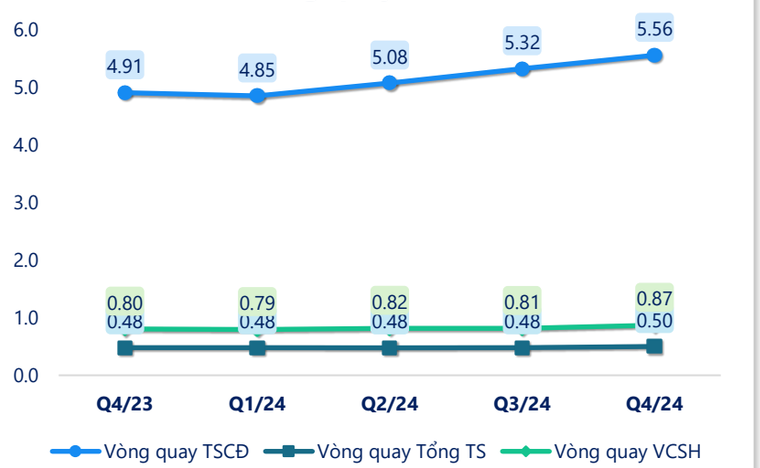
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



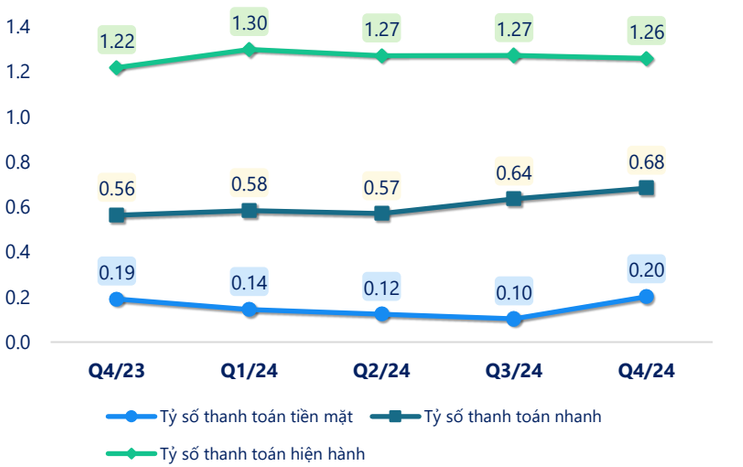
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



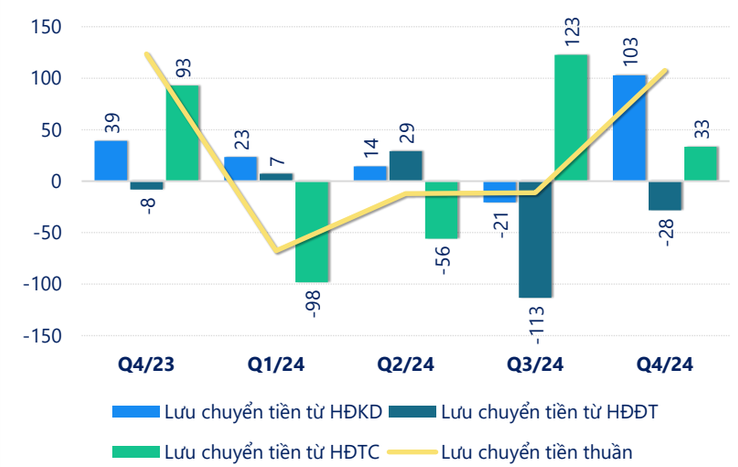
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,734**	**2,736**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,395	1,314	6.2%
Tiền và tương đương tiền	223	207	8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	270	148	82.0%
Phải thu ngắn hạn	259	242	6.7%
Hàng tồn kho	638	706	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.69	10.7	-46.7%
Tài sản dài hạn	**1,339**	**1,421**	**-5.8%**
Phải thu dài hạn	33.8	33.0	2.4%
Tài sản cố định	238	255	-6.5%
Bất động sản đầu tư	10.6	12.1	-12.4%
Tài sản dở dang	19.6	22.9	-14.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	957	1,006	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	**57.0**	**63.5**	**-10.2%**
Lợi thế thương mại	22.9	29.2	-21.4%
Nợ phải trả	1,178	1,144	3.0%
Nợ ngắn hạn	**1,108**	**1,078**	**2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	830	757	9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	100	-33.0%
Nợ dài hạn	69.6	65.6	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	0.85	-81.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,556**	**1,592**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,556**	**1,592**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	320	290	383	315	381
Giá vốn hàng bán	267	246	326	264	345
Lợi nhuận gộp	52.2	44.2	56.6	51.6	36.6
Doanh thu HĐTC	5.27	1.91	10.5	1.14	6.70
Chi phí TC	12.7	9.12	8.23	8.46	10.8
Chi phí lãi vay	11.3	9.09	7.87	8.40	10.4
LN trong công ty LKLD	11.0	9.94	23.6	20.2	18.6
Chi phí bán hàng	6.72	6.11	5.02	5.90	6.16
Chi phí QLDN	63.4	28.8	25.2	25.7	37.2
LN thuần từ HĐKD	-14.4	12.0	52.2	33.0	7.78
Lợi nhuận khác	-1.04	-0.55	-0.68	-5.32	3.84
LN trước thuế	-15.4	11.5	51.5	27.6	11.6
Lợi nhuận sau thuế	-20.9	8.49	46.8	24.2	9.31
LNST của CĐ cty mẹ	-15.4	7.73	44.0	21.1	15.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.1	23.4	14.4	-20.6	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.25	7.31	29.2	-113	-28.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.7	-98.3	-55.8	123	33.3
Tiền đầu kỳ	83.0	207	139	127	116
Lưu chuyển tiền thuần	**124**	**-67.6**	**-12.2**	**-11.2**	**108**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.01	0.00	-0.05	0.10
Tiền cuối kỳ	207	139	127	116	223

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic